

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Me

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 9 |
| Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống | Chủ tịch |
| Ông Đào Phúc Trí | Thành viên |
| Ông Hoàng Đức Trung | Thành viên |
| Ông Don Di Lam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Niraan De Silva | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Bảo | Thành viên |
| Ông Lý Trường Chiến | Thành viên |

Ban Kiểm toán nội bộ

| | |
|----------------------|---|
| Ông Trần Quốc Bảo | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Lâm Quốc Thái | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Thành viên |
| Bà Lê Thị Bích Hằng | (từ ngày 20.3.2019) Thành viên (đến ngày 20.3.2019) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |
| Ông Niraan De Silva | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28.3.2019) |
| Ông Nguyễn Văn Cang | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13.8.2019) |
| Ông Hồ Nam Đông | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13.8.2019) |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25.9.2019) |
| Ông Loh Yean Wei Jason | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25.9.2019) |
| Ông Võ Thái Phong | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13.8.2019) |
| Ông Bùi Hữu Nhật | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019 đến ngày 13.8.2019) |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|----------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Tầng 4, Riverbank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Độc
TY
I
NAM
CHÍNH



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9115
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2017-006-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2019 VND | 2018 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.156.187.669.446 | 1.699.774.844.114 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 162.287.556.073 | 191.631.514.674 |
| 111 | Tiền | | 104.684.816.298 | 156.322.885.216 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 57.602.739.775 | 35.308.629.458 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 453.862.390.048 | 919.612.503.487 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 5(a) | 85.000.000.000 | 249.992.960.884 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5(b) | 368.862.390.048 | 669.619.542.603 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 407.282.549.273 | 372.779.050.232 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 280.431.654.935 | 255.537.059.273 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 29.638.102.108 | 31.727.450.239 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 386.145.453.663 | 92.602.778.196 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (288.932.661.433) | (7.088.237.476) |
| 140 | Hàng tồn kho | 10 | 77.273.959.587 | 155.278.372.829 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 98.831.791.578 | 155.278.372.829 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (21.557.831.991) | - |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 55.481.214.465 | 60.473.402.892 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11(a) | 14.678.239.569 | 27.062.650.172 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 17 | 39.849.942.416 | 33.252.117.585 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 953.032.480 | 158.635.135 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2019 VND | 2018 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 359.308.645.112 | 261.980.378.285 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 14.271.097.195 | 30.333.705.576 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 12 | - | 13.000.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 14.271.097.195 | 17.333.705.576 |
| 220 | Tài sản cố định | | 35.725.850.358 | 26.815.506.296 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 13(a) | 4.237.677.351 | 5.160.291.355 |
| 222 | Nguyên giá | | 18.970.876.080 | 17.703.917.898 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (14.733.198.729) | (12.543.626.543) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 13(b) | 31.488.173.007 | 21.655.214.941 |
| 228 | Nguyên giá | | 36.497.201.309 | 23.252.427.154 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (5.009.028.302) | (1.597.212.213) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 11.777.896.000 | 160.350.000 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13(c) | 11.777.896.000 | 160.350.000 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 69.560.691.143 | 63.828.000.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 5(c) | 59.432.691.143 | 13.700.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5(d) | 21.498.472.550 | 21.498.472.550 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 5(d) | (11.370.472.550) | (11.370.472.550) |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5(b) | - | 40.000.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 227.973.110.416 | 140.842.816.413 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11(b) | 133.810.765.131 | 46.907.433.806 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22 | 11.318.884.477 | - |
| 269 | Lợi thế thương mại | 14 | 82.843.460.808 | 93.935.382.607 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.515.496.314.558 | 1.961.755.222.399 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2019 VND | 2018 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 494.279.582.970 | 404.013.709.077 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 494.279.582.970 | 404.013.709.077 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 146.634.412.414 | 106.040.259.487 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 4.267.856.805 | 4.690.263.390 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 26.495.237.744 | 69.909.475.156 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 2.374.691.708 | 5.457.688.496 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 73.492.391.885 | 14.577.880.482 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | 1.291.528.607 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 8.834.701.487 | 63.946.994.898 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 20 | 231.935.717.260 | 124.553.120.553 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | - | 10.439.656.695 |
| 322 | Quý khen thưởng, phúc lợi | | 244.573.667 | 3.106.841.313 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.021.216.731.588 | 1.557.741.513.322 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.021.216.731.588 | 1.557.741.513.322 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 23, 24 | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 24 | 1.132.143.560.000 | 1.132.143.560.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 24 | (141.715.291.355) | - |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 24 | 99.998.642 | 307.151.308 |
| 421 | (Lỗ sau thuế lũy kế)/lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 24 | (305.389.433.963) | 82.154.951.848 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 80.041.364.293 | 6.411.708.642 |
| | - (Lỗ sau thuế của năm nay)/LNST chưa phân phối năm nay | | (385.430.798.256) | 75.743.243.206 |
| 421b | | | | |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 24 | 23.278.218.263 | 30.336.170.166 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.515.496.314.558 | 1.961.755.222.399 |



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--------------------|---|---|---------------------|
| | | 2019 VND | 2018 VND |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.457.373.821.017 | 1.684.220.730.614 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (5.081.310.943) | (7.640.739.835) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.452.292.510.074 | 1.676.579.990.779 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (1.378.723.947.724) | (1.107.064.016.106) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 73.568.562.350 | 569.515.974.673 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 67.363.908.239 | 24.179.673.888 |
| 22 | Chi phí tài chính | (20.761.918.147) | (25.489.132.552) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (17.298.143.902) | (12.109.503.501) |
| 24 | Phần lỗ trong công ty liên kết | (5.267.308.857) | - |
| 25 | Chi phí bán hàng | (63.020.957.252) | (232.675.084.741) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (434.665.799.274) | (127.398.794.767) |
| 30 | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (382.783.512.941) | 208.132.636.501 |
| 31 | Thu nhập khác | 758.583.609 | 8.369.393.171 |
| 32 | Chi phí khác | (4.472.913.415) | (1.158.296.306) |
| 40 | (Lỗ)/lợi nhuận khác | (3.714.329.806) | 7.211.096.865 |
| 50 | Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (386.497.842.747) | 215.343.733.366 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (7.632.170.248) | (51.433.015.174) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 11.318.884.477 | (806.924.582) |
| 60 | (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN | (382.811.128.518) | 163.103.793.610 |
| Phân bổ cho | | | |
| 61 | (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | (385.325.740.392) | 140.912.532.163 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 2.514.611.874 | 22.191.261.447 |
| 70 | (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25(a) | 4.816 |
| 71 | (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu | 25(b) | 4.816 |

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc | |
|---|---|--------------------------|--------------------------|
| | | 2019 VND | 2018 VND |
| Năm tài chính kết thúc | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm | | | |
| 1 | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| | (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (386.497.842.747) | 215.343.733.366 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 2 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại | 21.645.147.581 | 18.812.328.008 |
| 3 | Các khoản dự phòng | 292.962.599.253 | 28.095.090.278 |
| 4 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 2.441.607.236 | 378.196.739 |
| 5 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (56.565.128.163) | (23.064.370.504) |
| 6 | Chi phí lãi vay | 17.298.143.902 | 12.109.503.501 |
| 8 | (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (108.715.472.939) | 251.674.481.388 |
| 9 | Tăng các khoản phải thu | (401.809.655.123) | (110.777.555.933) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 56.446.581.251 | (80.377.779.581) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 37.730.958.394 | (18.826.405.921) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (74.518.920.722) | (50.153.942.842) |
| 13 | Giảm/ (tăng) chứng khoán kinh doanh | 164.992.960.884 | (249.992.960.884) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (17.410.837.468) | (15.462.194.598) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (49.900.867.311) | (13.463.053.327) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (393.185.253.033) | (287.379.411.698) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (14.511.732.337) | (18.286.660.527) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 37(c) (778.630.000.000) | (835.959.246.567) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 37(b) 1.415.749.542.603 | 191.915.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 37(f) (302.731.286.374) | (88.398.162.021) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con | 15.780.927.570 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 70.260.325.179 | 9.955.143.778 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 405.917.776.640 | (740.773.925.337) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | - | 1.159.379.863.200 |
| 32 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | (141.715.291.355) | - |
| 33 | Tiền thu đi vay | 37(d) 709.259.193.567 | 441.075.260.953 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 37(e) (601.876.596.860) | (413.441.615.418) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | - | (550.189.985) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (7.038.678.883) | (8.588.593.827) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (41.371.373.531) | 1.177.874.724.923 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (28.638.849.923) | 149.721.387.888 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 191.631.514.674 | 41.931.020.478 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (705.108.678) | (20.893.692) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 162.287.556.073 | 191.631.514.674 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 37.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 550 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 515 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 20 công ty con và 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 : 20 công ty con và 2 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| STT | Tên | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính | 2019 | | 2018 | |
|-----------------------------------|---|----------------------------------|---|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| I - Công ty con trực tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,00 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,00 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Giải trí Rồng | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,98 | 99,98 | 99,98 | 99,98 |
| 4 | Công ty Cổ phần NVU | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 90,00 | 90,00 | 90,00 | 90,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | - | - | 80,00 | 80,00 |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 67,00 | 67,00 | 67,00 | 67,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Truyền thông Trực Tuyến NetLink | TP. Hà Nội | Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí | 76,00 | 76,00 | 76,00 | 76,00 |
| 8 | Công ty Cổ phần Truyền thông ON+ | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo | 51,00 | 51,00 | 51,00 | 51,00 |
| 9 | Công ty Cổ phần YAG Entertainment | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 99,60 | 100,00 | 99,60 | 100,00 |
| 10 | Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 70,00 | 70,00 | - | - |
| II - Công ty con gián tiếp | | | | | | | |
| 11 | Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường | 84,15 | 85,00 | 84,15 | 85,00 |
| 12 | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thẩm định dư luận | 90,09 | 100,00 | 90,09 | 100,00 |
| 13 | Công ty Nalink Online Corporation | Seychelles | Công nghệ tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 76,00 | 100,00 | 76,00 | 100,00 |
| 14 | Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quảng cáo | 89,10 | 90,00 | 89,10 | 90,00 |
| 15 | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo | 64,98 | 65,00 | 64,98 | 65,00 |
| 16 | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng | 94,05 | 95,00 | 94,05 | 95,00 |
| 17 | Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | TP. Bến Tre | Quảng cáo | 90,09 | 90,09 | 90,09 | 90,09 |
| 18 | Công ty TNHH SGO48 | TP. Hồ Chí Minh | Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo | 50,49 | 51,00 | 50,49 | 51,00 |
| 19 | Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | 89,98 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |
| 20 | Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited | Hong Kong | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | 89,98 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |
| 21 | Công ty ScaleLab Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | 89,98 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |
| III - Công ty liên kết | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | TP. Hồ Chí Minh | Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan | 13,40 | 20,00 | 13,40 | 20,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Zmedia | Hà Nội | Cung cấp dịch vụ quảng cáo | 19,00 | 25,00 | 19,00 | 25,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ giải pháp số | 35,00 | 35,00 | - | - |
| 4 | Công ty Cổ phần Giải trí 100D | TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử | 30,00 | 30,00 | - | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | TP. Hồ Chí Minh | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 50,00 | 50,00 | - | - |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;
- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 10% – 20%/năm |
| Phương tiện vận tải | 10% – 33%/năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 10% – 17%/năm |
| Phần mềm máy tính | 2% – 10%/năm |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10%/năm |
| Trang web | 12,5%/năm |
| Kênh điện tử truyền thông | 10%/năm |
| TSCĐ khác | 20%/năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các dịch vụ trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông, dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13);
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 21); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Mua công ty ScaleLab Pte. Ltd (“ScaleLab”)**

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2019, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd., một công ty con có trụ sở tại Singapore, đã hoàn tất việc mua và kiểm soát 100% quyền sở hữu trong Công ty ScaleLab Pte. Ltd, một công ty có trụ sở tại Mỹ, với tổng giá phí là 277.860.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 đô la Mỹ. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát 89,98% quyền sở hữu trong ScaleLab.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

| | Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND |
|------------------------------------|---|
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 50.458.140.218 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 108.864.029.495 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.157.750.000 |
| Tài sản cố định | 699.288.612 |
| Tài sản dài hạn khác | 4.919.600.476 |
| | <hr/> 166.098.808.801 |
| Nợ phải trả | |
| Nợ phải trả | (178.834.981.759) |
| | <hr/> (12.736.172.958) |
| Tài sản thuần | |
| Lợi thế thương mại | 289.319.690.023 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | (1.276.482.935) |
| | <hr/> |
| Tổng giá phí | 277.860.000.000 |
| Khoản tiền thu được | (50.458.140.218) |
| | <hr/> |
| Tiền thuần chi ra | 227.401.859.782 |

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại này phần lớn bao gồm sự hợp nhất và lợi ích kinh tế theo quy mô dự kiến thu được từ việc kết hợp hoạt động của Tập đoàn và ScaleLab. Việc hợp nhất kinh doanh sẽ làm tăng thị phần của Tập đoàn về mảng quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua công ty ScaleLab Pte. Ltd (“ScaleLab”) (tiếp theo)**

Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn đã quyết định bán lại 100% cổ phần của ScaleLab cho Brener Pass Investment Corporation, chủ sở hữu cũ của ScaleLab, để đảm bảo lợi ích cao nhất của các cổ đông của Công ty, đội ngũ sáng tạo nội dung hiện tại của ScaleLab và sự ổn định của hoạt động trên nền tảng YouTube. Khoản lãi 8.000.929.908 đồng là chênh lệch giữa số tiền phải thu từ thoái vốn, và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền phải thu 277.864.016.811 đồng từ thoái vốn được ghi nhận là một khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a)).

Việc không tiếp tục với giao dịch hợp nhất kinh doanh với ScaleLab trong kỳ là nhằm đảm bảo sự nhất quán trong chiến lược phát triển của Tập đoàn mà không phải là do mục đích mua về để bán trong kỳ.

Doanh thu và lỗ sau thuế trong kỳ kế toán được hợp nhất của ScaleLab lần lượt là 86.166.074.679 đồng và 3.602.466.878 đồng.

3.2 Giao dịch với cổ đông không kiểm soát

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2019, Công ty đã mua thêm 20% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thế giới Phim (“TGF”). Qua đó, phần lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong TGF đã tăng lên 99%. Tổng giá phí cho giao dịch này là 3.000.000.000 đồng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được là 2.894.942.137 đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng lên với giá trị là 105.054.863 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 24).

3.3 Thành lập mới công ty con

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ quảng cáo. Thông qua việc thành lập này, Công ty đã nắm giữ 70% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam.

3.4 Bán công ty con

Theo Quyết định số 02908/2019/YEG/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2019, Công ty đã bán toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Thế Giới Phim với tổng giá chuyển nhượng là 15.780.927.571 đồng. Khoản lãi 1.479.927.571 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền mặt | 6.859.033.460 | 6.642.792.174 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 96.106.382.838 | 149.680.093.042 |
| Tiền đang chuyển | 1.719.400.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 57.602.739.775 | 35.308.629.458 |
| | 162.287.556.073 | 191.631.514.674 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3%/năm đến 5,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 2019 | | 2018 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Trái phiếu | | | | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i) | 85.000.000.000 | (*) | - | 100.000.000.000 (*) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông | - | - | - | 99.992.960.884 (*) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine | - | - | - | 50.000.000.000 (*) |
| | <u>85.000.000.000</u> | | | <u>249.992.960.884</u> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư còn lại là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu ("HĐTP") số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tương đương với giá trị gốc.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2019 | | 2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| I. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | | | | |
| <i>Ngân hàng Shinhanbank</i> | | | | |
| <i>Việt Nam</i> | 283.362.390.048 | 283.362.390.048 | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 66.500.000.000 | 66.500.000.000 | 394.409.542.603 | 394.409.542.603 |
| <i>Ngân hàng TMCP Phương Đông</i> | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| <i>Ngân hàng UOB Việt Nam</i> | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | 46.350.000.000 | 46.350.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Kiên Long</i> | - | - | 213.000.000.000 | 213.000.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam</i> | - | - | 15.860.000.000 | 15.860.000.000 |
| | <u>368.862.390.048</u> | <u>368.862.390.048</u> | <u>669.619.542.603</u> | <u>669.619.542.603</u> |
| II. Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (**)</i> | - | - | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>40.000.000.000</u> | <u>40.000.000.000</u> |

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm đến 8,2%/năm).

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã bán toàn bộ khoản đầu tư trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Hoạt động chính | 2019 | | | | 2018 | | | |
|---|--|----------------|--------------------|-----------------------|------------------------|----------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND (*) | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND (*) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 50,00 | 50,00 | 22.341.042.972 | (*) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D | Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử | 30,00 | 30,00 | 20.357.297.039 | (*) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Zmedia | Dịch vụ quảng cáo | 19,00 | 25,00 | 12.727.860.631 | (*) | 19,00 | 25,00 | 12.500.000.000 | (*) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | Giải pháp công nghệ số | 35,00 | 35,00 | 2.854.736.610 | (*) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan | 13,40 | 20,00 | 1.151.753.891 | (*) | 13,40 | 20,00 | 1.200.000.000 | (*) |
| | | | | <u>59.432.691.143</u> | | | | <u>13.700.000.000</u> | |

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.700.000.000 | 400.000.000 |
| Đầu tư thêm trong năm | 51.000.000.000 | 13.700.000.000 |
| Lỗ từ các công ty liên kết | (5.267.308.857) | - |
| Thanh lý đầu tư trong năm | - | (400.000.000) |
| Số dư cuối năm | <u>59.432.691.143</u> | <u>13.700.000.000</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tương đương với giá trị gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Hoạt động chính | 2019 | | | | 2018 | | | | |
|--|--|----------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|----------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Springme Pte. Ltd (**) | Công thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 19,00 | 19,00 | 11.370.472.550 | - | (11.370.472.550) | 16,93 | 19,00 | 11.370.472.550 | - |
| Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC | Công thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 4,40 | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | - | 4,40 | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) |
| Công ty Something Big Pte. Ltd | Công thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 19,00 | 19,00 | 2.270.000.000 | (*) | - | 16,93 | 19,00 | 2.270.000.000 | (*) |
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | 19,00 | 19,00 | 1.858.000.000 | (*) | - | 15,00 | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) |
| | | | | <u>21.498.472.550</u> | | <u>(11.370.472.550)</u> | | | <u>21.498.472.550</u> | |
| | | | | | | | | | | <u>(11.370.472.550)</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tương đương với giá trị gốc.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư tại Công ty Springme Pte. Ltd, một công ty có trụ sở tại Singapore.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Google Asia Pacific Pte. Ltd | 66.732.216.935 | 58.952.721.610 |
| Công ty TNHH Truyền thông WPP | 41.812.869.455 | 16.862.450.989 |
| Khác | 169.783.483.706 | 178.547.177.278 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)(i)) | 2.103.084.839 | 1.174.709.396 |
| | <u>280.431.654.935</u> | <u>255.537.059.273</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.213.837.451 Đồng) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 1.237.309.616 Đồng và 2.318.427.846 Đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Something Big SAS | 8.160.450.000 | - |
| Công ty Cổ phần Unicorn Venture | 4.500.000.000 | - |
| Trung tâm Dịch vụ Truyền Hình | 2.731.108.228 | 19.014.376.850 |
| Khác | 14.245.986.941 | 12.709.644.570 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)(ii)) | 556.939 | 3.428.819 |
| | <u>29.638.102.108</u> | <u>31.727.450.239</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 2019 | | 2018 | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu từ việc thanh lý công ty con (i) | 278.270.756.532 | (278.270.756.532) | - | - |
| Tạm ứng cho nhân viên (ii) | 50.862.429.524 | - | 45.631.002.003 | - |
| Tạm ứng thanh toán ví điện tử | 18.040.410.815 | - | 9.064.488.713 | - |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii) | 17.500.000.000 | (8.750.000.000) | 19.600.000.000 | (5.880.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức | 10.825.472.974 | - | - | - |
| Phải thu từ hợp đồng sản xuất phim và chương trình | 3.052.774.117 | - | 2.839.753.296 | - |
| Phải thu lãi vay | 2.469.414.198 | (1.050.000.000) | 9.861.587.249 | - |
| Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị | 2.343.011.950 | - | 3.405.265.640 | - |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 1.215.515.116 | - | 1.833.157.311 | - |
| Phải thu cổ tức | - | - | 66.009.585 | - |
| Khác | 1.565.668.437 | - | 301.514.399 | - |
| | <u>386.145.453.663</u> | <u>(288.070.756.532)</u> | <u>92.602.778.196</u> | <u>(5.880.000.000)</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 341.948.935.582 | (288.070.756.532) | 77.444.798.979 | (5.880.000.000) |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)(iii)) | 44.196.518.081 | - | 15.157.979.217 | - |
| | <u>386.145.453.663</u> | <u>(288.070.756.532)</u> | <u>92.602.778.196</u> | <u>(5.880.000.000)</u> |

- (i) Đây là khoản phải thu từ nhượng bán Công ty ScaleLab Pte. Ltd trong kỳ kế toán (Thuyết minh 3.1). Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện hoàn tất quá trình chuyển nhượng và đang trong giai đoạn thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tạm ứng nhân viên chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng với số tiền 15.402.969.119 Đồng cho ông Trương Huỳnh Khải Nguyên, Giám đốc của một công ty con, để thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.348.971.468 Đồng). Các khoản còn lại liên quan đến các khoản tạm ứng cho các nhân viên để thực hiện các dự án sản xuất nội dung số trên nền tảng internet.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iii) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

(b) Dài hạn

| | 2019 | | 2018 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bảo lãnh thanh toán (*) | 8.447.919.503 | - | 8.447.919.503 | - |
| Lãi tiền cho vay | 4.116.991.663 | - | 6.717.808.218 | - |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 1.705.636.029 | - | 2.167.427.855 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 550.000 | - | 550.000 | - |
| | <u>14.271.097.195</u> | - | <u>17.333.705.576</u> | - |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 5.823.177.692 | - | 2.167.977.855 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)(iv)) | 8.447.919.503 | - | 15.165.727.721 | - |
| | <u>14.271.097.195</u> | - | <u>17.333.705.576</u> | - |

- (*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 38(b)(iv)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 297.464.016.810 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.600.000.000 Đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 2019 | | | | 2018 | | | |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | | | |
| quá hạn thanh toán | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Truyền Thông WPP | 456.029.080 | 213.744.215 | (242.284.865) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát | 244.275.887 | - | (244.275.887) | Từ 1 đến 2 năm | 97.710.354 | (146.565.533) | Dưới 1 năm | Dưới 1 năm |
| Ông Phạm Vĩnh Hà | 120.000.000 | - | (120.000.000) | Từ 1 đến 2 năm | 48.000.000 | (72.000.000) | Dưới 1 năm | Dưới 1 năm |
| Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia | 98.835.000 | 49.417.500 | (49.417.500) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Tổng Công ty May Nhà Bè | 53.130.000 | 26.565.000 | (26.565.000) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Fabuous | 42.075.000 | - | (42.075.000) | Từ 1 đến 2 năm | 42.075.000 | (25.245.000) | Dưới 1 năm | Dưới 1 năm |
| Công ty Cổ phần Kim Long Nam | 41.390.000 | 20.695.000 | (20.695.000) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Up Media | 40.000.000 | - | (40.000.000) | Từ 1 đến 2 năm | 40.000.000 | (24.000.000) | Dưới 1 năm | Dưới 1 năm |
| Công ty TNHH Vòm Việt Nam | 30.415.000 | 21.290.500 | (9.124.500) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần HIGGS Việt Nam | 29.375.000 | 20.562.500 | (8.812.500) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Long Hưng | 24.669.258 | - | (24.669.258) | Từ 1 đến 2 năm | 24.669.258 | (14.801.554) | Dưới 1 năm | Dưới 1 năm |
| Công ty TNHH Grace Dance Studio | 20.900.000 | 14.630.000 | (6.270.000) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dương Nguyễn | 19.215.391 | - | (19.215.391) | Từ 1 đến 2 năm | 19.215.391 | (11.529.234) | Dưới 1 năm | Dưới 1 năm |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc và Đầu tư xây dựng Hà Nội - A&More | 13.200.000 | 6.600.000 | (6.600.000) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Nha Khoa Smile Care Việt Nam | 3.300.000 | 1.650.000 | (1.650.000) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Tiệm Charm Star Nail | 500.000 | 250.000 | (250.000) | Từ 1 đến 2 năm | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát | - | - | - | - | 1.828.192.310 | (914.096.155) | Từ 1 đến 2 năm | Từ 1 đến 2 năm |
| | 1.237.309.616 | 375.404.715 | (861.904.901) | | 2.318.427.846 | (1.208.237.476) | | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán | | | | | | | | |
| Phải thu từ việc thanh lý công ty con Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn | 278.270.756.532 | - | (278.270.756.532) | Dưới 1 năm | - | - | - | - |
| | 19.600.000.000 | 9.800.000.000 | (9.800.000.000) | Từ 1 đến 2 năm | 19.600.000.000 | (5.880.000.000) | Dưới 1 năm | Dưới 1 năm |
| | 297.870.756.532 | 9.800.000.000 | (288.070.756.532) | | 19.600.000.000 | (5.880.000.000) | | |
| | 299.108.066.148 | 10.175.404.715 | (288.932.661.433) | | 21.918.427.846 | (7.088.237.476) | | |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 2019 | | 2018 | |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng hóa | 50.813.825.025 | (21.557.831.991) | 87.906.739.878 | - |
| Chương trình truyền hình | 46.266.714.023 | - | 26.940.606.060 | - |
| Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số | 1.435.261.481 | - | 22.724.144.287 | - |
| Phim đang sản xuất | 315.991.049 | - | 17.706.882.604 | - |
| | <u>98.831.791.578</u> | <u>(21.557.831.991)</u> | <u>155.278.372.829</u> | <u>-</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (21.557.831.991) | | - | |
| | <u>77.273.959.587</u> | | <u>155.278.372.829</u> | |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--------------------|-------------------------|---------------|
| Số dư đầu năm | - | (477.545.455) |
| Tăng dự phòng | (21.557.831.991) | |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 477.545.455 |
| Số dư cuối năm | <u>(21.557.831.991)</u> | <u>-</u> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ trả trước | 9.591.168.158 | 5.771.899.845 |
| Chi phí thuê văn phòng | 4.595.412.336 | 20.818.181.818 |
| Công cụ, dụng cụ | 491.659.075 | 472.568.509 |
| | <u>14.678.239.569</u> | <u>27.062.650.172</u> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 27.062.650.172 | 3.430.490.513 |
| Tăng trong năm | 34.694.968.467 | 40.304.768.127 |
| Phân bổ trong năm | (47.079.379.070) | (16.672.608.468) |
| Số dư cuối năm | <u>14.678.239.569</u> | <u>27.062.650.172</u> |

(b) Dài hạn

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí bản quyền | 94.504.124.939 | 34.992.399.748 |
| Công cụ dụng cụ | 9.728.887.572 | 733.568.097 |
| Chi phí phát triển nhóm nhạc | 3.687.933.536 | 2.927.396.707 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 25.889.819.084 | 8.254.069.254 |
| | <u>133.810.765.131</u> | <u>46.907.433.806</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 46.907.433.806 | 20.385.650.623 |
| Tăng trong năm | 104.916.298.911 | 44.112.533.699 |
| Phân bổ trong năm | (18.012.967.586) | (3.196.811.113) |
| Thanh lý | - | (14.393.939.403) |
| Số dư cuối năm | <u>133.810.765.131</u> | <u>46.907.433.806</u> |

12 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------|-------------|----------------|
| Bên liên quan | - | 13.000.000.000 |

Đây là các khoản cho Ông Võ Thái Phong vay có kỳ hạn 48 tháng có hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này hưởng lãi suất 10%/năm với kỳ hạn nhận lãi vào ngày đáo hạn của khoản cho vay. Trong năm 2019, Công ty đã thu hồi 13.000.000.000 đồng từ khoản cho vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 13 | TSCĐ | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-----|--------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------|------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 1.302.483.696 | 9.826.791.816 | 6.492.629.391 | 82.012.995 | 17.703.917.898 |
| | Mua trong năm | 1.230.758.182 | - | 36.200.000 | - | 1.266.958.182 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 2.533.241.878 | 9.826.791.816 | 6.528.829.391 | 82.012.995 | 18.970.876.080 |
| | Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 873.313.258 | 6.791.447.984 | 4.835.125.045 | 43.740.256 | 12.543.626.543 |
| | Khấu hao trong năm | 1.080.307.515 | 1.001.321.952 | 89.331.853 | 18.610.866 | 2.189.572.186 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.953.620.773 | 7.792.769.936 | 4.924.456.898 | 62.351.122 | 14.733.198.729 |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 429.170.438 | 3.035.343.832 | 1.657.504.346 | 38.272.739 | 5.160.291.355 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 579.621.105 | 2.034.021.880 | 1.604.372.493 | 19.661.873 | 4.237.677.351 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có TSCĐ hữu hình đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.087.361.209 Đồng)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.729.696.187 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.089.696.187 Đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 13 | TSCĐ (tiếp theo) | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-----|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------|
| (b) | TSCĐ vô hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 4.500.000.000 | 18.376.249.154 | 376.178.000 | - | 23.252.427.154 |
| | Mua trong năm | - | 12.175.077.305 | 376.700.000 | 692.996.850 | 13.244.774.155 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 4.500.000.000 | 30.551.326.459 | 752.878.000 | 692.996.850 | 36.497.201.309 |
| | Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | - | 1.508.269.888 | 88.942.325 | - | 1.597.212.213 |
| | Khấu hao trong năm | - | 3.154.167.957 | 175.265.978 | 82.382.154 | 3.411.816.089 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | 4.662.437.845 | 264.208.303 | 82.382.154 | 5.009.028.302 |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 4.500.000.000 | 16.867.979.266 | 287.235.675 | - | 21.655.214.941 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 4.500.000.000 | 25.888.888.614 | 488.669.697 | 610.614.696 | 31.488.173.007 |
| (c) | Tài sản dở dang dài hạn | | | | | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư tài sản dở dang dài hạn thể hiện chi phí liên quan đến phát triển trò chơi trực tuyến.

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 93.935.382.607 | 109.390.081.207 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3.1) | 289.319.690.024 | 104.586.731.045 |
| Phân bổ (Thuyết minh 32) | (15.943.045.178) | (16.451.101.024) |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | (284.436.261.872) | (99.357.394.493) |
| Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá | (32.304.773) | (5.189.473) |
| Điều chỉnh khác (*) | - | (4.227.744.655) |
| Số dư cuối năm | <u>82.843.460.808</u> | <u>93.935.382.607</u> |

(*) Trong năm 2018, điều chỉnh khác liên quan đến việc điều chỉnh giảm giá phí mua Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Trực TNT và nhóm công ty: Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink và Công ty Netlink Online Corporation sau khi thống nhất với bên bán.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2019 | | 2018 | |
|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| CB Group Holding Corporation | 32.427.815.617 | 32.427.815.617 | 26.730.264.358 | 26.730.264.358 |
| Công ty Cổ phần Founders Capital | 10.809.271.815 | 10.809.271.815 | - | - |
| Bên thứ ba khác | 103.397.324.982 | 103.397.324.982 | 79.309.995.129 | 79.309.995.129 |
| | <u>146.634.412.414</u> | <u>146.634.412.414</u> | <u>106.040.259.487</u> | <u>106.040.259.487</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Truyền thông WPP | 995.842.347 | 2.480.521.713 |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Đại Việt | 585.480.000 | - |
| Khác | 2.686.534.458 | 2.209.741.677 |
| | <u>4.267.856.805</u> | <u>4.690.263.390</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Bán công ty con VND | Số phải nộp/ (phải thu) trong năm VND | Cán trừ VND | (Số đã thực nộp)/ được hoàn trong năm VND | Tại ngày 31.12.2019 VND |
|--|-----------------------------|---------------------------|--|-------------------------|--|-------------------------------|
| Phải nộp | | | | | | |
| Thuế TNDN | 49.949.788.788 | (65.994.086) | 7.632.170.248 | - | (49.900.867.311) | 7.615.097.639 |
| Thuế GTGT | 9.780.790.289 | - | 71.707.515.834 | (70.830.971.638) | (7.573.156.274) | 3.084.178.211 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.214.424.446 | - | 7.114.162.072 | (123.509.162) | (7.954.211.455) | 8.250.865.901 |
| Thuế khác | 964.471.633 | - | 19.451.980.115 | - | (12.871.355.755) | 7.545.095.993 |
| | <u>69.909.475.156</u> | <u>(65.994.086)</u> | <u>105.905.828.269</u> | <u>(70.954.480.800)</u> | <u>(78.299.590.795)</u> | <u>26.495.237.744</u> |
| Phải thu | | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 33.315.454.729 | (7.742.827) | 77.373.202.152 | (70.830.971.638) | - | 39.849.942.416 |
| Thuế khác | 95.297.991 | - | 983.243.651 | (123.509.162) | (2.000.000) | 953.032.480 |
| | <u>33.410.752.720</u> | <u>(7.742.827)</u> | <u>78.356.445.803</u> | <u>(70.954.480.800)</u> | <u>(2.000.000)</u> | <u>40.802.974.896</u> |

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo | 58.236.320.166 | 2.586.284.997 |
| Lương và thưởng cho nhân viên | 12.611.000.000 | - |
| Trích trước chi phí phát hành game | 101.992.800 | - |
| Chi phí tư vấn | 35.000.000 | 7.727.004.110 |
| Chi phí bản quyền | - | 1.758.976.083 |
| Trích trước chi phí phát hành phim | - | 1.189.921.312 |
| Trích trước chi phí cho đài truyền hình | - | 340.909.092 |
| Chi phí lãi vay | - | 112.693.566 |
| Khác | 2.508.078.919 | 862.091.322 |
| | <u>73.492.391.885</u> | <u>14.577.880.482</u> |

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 2019 | | 2018 | |
|--|----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả cổ tức | 4.767.971.838 | 4.767.971.838 | 4.914.154.828 | 4.914.154.828 |
| Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh | 3.399.538.361 | 3.399.538.361 | 17.558.325.602 | 17.558.325.602 |
| Phải trả tiền thu hộ khách hàng | 142.089.200 | 142.089.200 | - | - |
| Phải trả tiền vay không lãi suất | 103.592.611 | 103.592.611 | 3.642.567.990 | 3.642.567.990 |
| Phải trả mua công ty con | - | - | 21.373.038.312 | 21.373.038.312 |
| Khác | 421.509.477 | 421.509.477 | 16.458.908.166 | 16.458.908.166 |
| | <u>8.834.701.487</u> | <u>8.834.701.487</u> | <u>63.946.994.898</u> | <u>63.946.994.898</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 3.897.429.512 | 3.897.429.512 | 56.600.830.995 | 56.600.830.995 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)(v)) | 4.937.271.975 | 4.937.271.975 | 7.346.163.903 | 7.346.163.903 |
| | <u>8.834.701.487</u> | <u>8.834.701.487</u> | <u>63.946.994.898</u> | <u>63.946.994.898</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Tăng trong năm VND | Trả nợ gốc VND | Tại ngày 31.12.2019 VND |
|--|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng Shinhanbank - Chi nhánh Singapore (*) | - | 231.892.297.110 | - | 231.892.297.110 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam | 2.650.792.850 | 2.384.560.612 | (4.991.933.312) | 43.420.150 |
| Ngân hàng United Overseas Việt Nam | 66.936.197.155 | 99.692.197.258 | (166.628.394.413) | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh | 54.966.130.548 | 355.290.138.587 | (410.256.269.135) | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long | - | 20.000.000.000 | (20.000.000.000) | - |
| | 124.553.120.553 | 709.259.193.567 | (601.876.596.860) | 231.935.717.260 |

(*) Đây là các khoản vay bằng Đồng Đô la Mỹ theo Hợp đồng tín dụng ngày 9 tháng 1 năm 2019, có hạn mức tín dụng là 10.000.000 Đô la Mỹ và phụ lục hợp đồng ngày 9 tháng 10 năm 2019, tương đương 251.550.000.000 đồng được mở tại Ngân hàng Shinhanbank, chi nhánh Singapore, có thời hạn 9 tháng kể từ ngày kí kết hợp đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất LIBOR + 1.15% (9 tháng)/năm và lãi vay được trả định kỳ mỗi ba tháng. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn và được đảm bảo bằng thư tín dụng dự phòng được phát hành bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 10.000.000 đồng. Thư tín dụng dự phòng được phát hành dựa vào khoản tiền gửi cầm cố tại Shinhan Việt Nam với tổng giá trị 281.658.548.745 đồng (Thuyết minh 5(b)).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện các khoản dự phòng liên quan đến các hoạt động kinh doanh cung cấp và khai thác nội dung số trên nền tảng kỹ thuật số ra nước ngoài phải trả trong tương lai theo ước tính tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc. Trong năm 2019, Tập đoàn đã hoàn nhập số dự phòng này.

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|----------------|-------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 11.318.884.477 | - |

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|----------------|---------------|
| Số dư đầu năm | - | 806.924.582 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34) | 11.318.884.477 | (806.924.582) |
| Số dư cuối năm | 11.318.884.477 | - |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|----------------|-------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 11.318.884.477 | - |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm 2019 là 20% (2018: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|------------------|--|---------------------|-------------------------------------|---|
| 2015 | Đã kiểm tra | 1.760.263.849 | 1.760.263.849 | - |
| 2016 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 10.742.972.167 | 10.016.370.034 | 726.602.133 |
| 2017 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 414.338.361 | 359.256.754 | 55.081.607 |
| 2018 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 3.901.451.728 | - | 3.901.451.728 |
| 2019 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 118.777.631.615 | - | 118.777.631.615 |

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 2019 | 2018 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (1.774.340) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>29.505.628</u> | <u>31.279.968</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 2019 | | 2018 | |
|--|-------------------------------|------------|-------------------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 13.031.408 | 41,66 | 11.331.408 | 36,23 |
| Ancla Assets Ltd. | 3.419.249 | 10,93 | 3.419.249 | 10,93 |
| DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd. | 3.048.192 | 9,74 | 2.138.192 | 6,84 |
| Ông Đào Phúc Trí | 2.595.422 | 8,30 | 1.195.422 | 3,82 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.774.340 | 5,67 | - | - |
| Ông Hồ Ngọc Tấn | - | - | 3.910.000 | 12,50 |
| Cổ đông khác | 7.411.357 | 23,70 | 9.285.697 | 29,70 |
| | <u>31.279.968</u> | <u>100</u> | <u>31.279.968</u> | <u>100</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 23.800.000 | 238.000.000.000 | 238.000.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 7.479.968 | 74.799.680.000 | 74.799.680.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>31.279.968</u> | <u>312.799.680.000</u> | 312.799.680.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>31.279.968</u> | <u>312.799.680.000</u> | 312.799.680.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND | LNST/(lỗ sau thuế lũy kế) chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------------|---|--|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 238.000.000.000 | 24.115.560.000 | - | 304.613.369 | 42.111.388.642 | 28.258.883.223 | 332.790.445.234 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 140.912.532.163 | 22.191.261.447 | 163.103.793.610 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 35.699.680.000 | - | - | - | (35.699.680.000) | - | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | (9.736.165.562) | (9.736.165.562) |
| Phát hành riêng lẻ | 39.100.000.000 | 1.108.028.000.000 | - | - | - | - | 1.147.128.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | (3.106.841.313) | 7.422.760.600 | 7.422.760.600 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | 2.576.076.190 | (3.106.841.313) |
| Mua thêm công ty con | - | - | - | - | - | (7.778.630.060) | 2.576.076.190 |
| Bán công ty con | - | - | - | - | - | - | (7.778.630.060) |
| Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát | - | - | - | - | (62.062.447.644) | (12.598.015.672) | (74.660.463.316) |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | - | - | - | 2.537.939 | - | - | 2.537.939 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm | 312.799.680.000 | 1.132.143.560.000 | - | 307.151.308 | 82.154.951.848 | 30.336.170.166 | 1.557.741.513.322 |
| Mua cổ phiếu quỹ (*) | - | - | (141.715.291.355) | - | (385.325.740.392) | 2.514.611.874 | (382.811.128.518) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (141.715.291.355) |
| Mua thêm công ty con | - | - | - | - | - | (7.038.678.883) | (7.038.678.883) |
| Bán công ty con | - | - | - | - | - | (1.276.482.935) | (1.276.482.935) |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | - | - | - | (207.152.666) | - | 1.637.540.178 | 1.637.540.178 |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3.2) | - | - | - | - | (105.057.863) | (2.894.942.137) | (3.000.000.000) |
| Trích thù lao HĐQT | - | - | - | - | (1.875.241.430) | - | (1.875.241.430) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (238.346.125) | - | (238.346.125) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 312.799.680.000 | 1.132.143.560.000 | (141.715.291.355) | 99.998.642 | (305.389.433.963) | 23.278.218.263 | 1.021.216.731.588 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ("ĐHĐCĐ") số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng cổ phiếu đã được mua lại thành công là 1.774.340 cổ phiếu.

25 (LỖ)/ LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) (Lỗ)/ Lợi cơ bản trên cổ phiếu**

(Lỗ)/ lợi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | (385.325.740.392) | 140.912.532.163 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (238.346.125) | (2.550.000.000) |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 30.395.154 | 28.730.434 |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | (12.685) | 4.816 |

(b) (Lỗ)/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.581.676,33 Đô la Mỹ, 1.088.877,57 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.109.301,40 Đô la Mỹ, 3.575.088,59 Đô la Singapore và 73 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Tập đoàn phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 232.383.290.485 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 290.510.004.392 Đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 39.

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết vốn Tập đoàn phải góp trong tương lai cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 38.948.862.500 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.948.862.500 Đồng). Chi tiết các khoản cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 39.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | 1.055.404.314.147 | 926.691.571.493 |
| Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình | 336.819.160.903 | 698.452.196.605 |
| Doanh thu bản quyền phim | 42.442.980.439 | 20.018.233.157 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông | 14.936.401.625 | 39.058.729.359 |
| Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến | 7.770.963.903 | - |
| | <u>1.457.373.821.017</u> | <u>1.684.220.730.614</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | (5.081.310.943) | (7.640.739.835) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | 1.055.404.314.147 | 926.480.043.267 |
| Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình | 331.761.225.778 | 691.022.984.996 |
| Doanh thu thuần bản quyền phim | 42.424.798.621 | 20.018.233.157 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông | 14.936.401.625 | 39.058.729.359 |
| Doanh thu thuần trò chơi điện tử trực tuyến | 7.765.769.903 | - |
| | <u>1.452.292.510.074</u> | <u>1.676.579.990.779</u> |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | 927.581.195.536 | 674.632.654.547 |
| Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình | 322.641.202.759 | 396.529.931.531 |
| Giá vốn bản quyền phim | 35.409.149.368 | 10.587.096.378 |
| Giá vốn thương mại truyền thông | 54.653.900.102 | 24.361.090.650 |
| Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến | 3.855.281.741 | 953.243.000 |
| Dự phòng, xóa sổ hàng tồn kho | 34.583.218.218 | - |
| | <u>1.378.723.947.724</u> | <u>1.107.064.016.106</u> |

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 50.342.321.826 | 23.064.370.504 |
| Lãi từ việc thoái vốn công ty con (Thuyết minh 3.1 và 3.4) | 9.307.146.796 | 1.371.533 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 5.698.994.113 | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.274.127.428 | 435.643.524 |
| Doanh thu chiết khấu thanh toán | 452.325.978 | 612.278.742 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (kể cả lãi trái phiếu) | 288.992.098 | 66.009.585 |
| | <u>67.363.908.239</u> | <u>24.179.673.888</u> |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 17.298.143.902 | 12.109.503.501 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.211.589.761 | 1.239.409.907 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.252.184.484 | 372.075.175 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư | - | 11.221.141.562 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | 378.196.739 |
| Chi phí tài chính khác | - | 168.805.668 |
| | <u>20.761.918.147</u> | <u>25.489.132.552</u> |

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí khảo sát thị trường | 37.024.692.649 | 211.771.431.021 |
| Chi phí nhân công | 23.083.407.502 | 15.148.198.891 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.657.232.345 | 5.103.978.446 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 246.948.996 | 61.737.249 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ | 8.675.760 | 589.739.134 |
| | <u>63.020.957.252</u> | <u>232.675.084.741</u> |

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | 278.084.754.896 | 6.941.166.816 |
| Chi phí nhân viên | 79.463.947.864 | 43.410.522.383 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.767.059.434 | 32.077.291.132 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 15.943.045.178 | 16.451.101.024 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ | 11.277.345.474 | 11.357.979.453 |
| Chi phí thuê văn phòng | 8.782.450.250 | 6.636.903.859 |
| Chi phí tiếp khách, công tác phí | 7.663.008.023 | 6.266.374.278 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.684.188.155 | 1.782.029.265 |
| Chi phí khác | - | 2.475.426.557 |
| | <u>434.665.799.274</u> | <u>127.398.794.767</u> |

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Tiền thu từ hoạt động môi giới | - | 7.869.818.182 |
| Tiền thu từ phạt hợp đồng kinh tế | - | 17.500.000 |
| Khác | 758.583.609 | 482.074.989 |
| | <u>758.583.609</u> | <u>8.369.393.171</u> |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế | (4.495.292.345) | (852.692.449) |
| Tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng | - | (269.792.058) |
| Khác | 22.378.930 | (35.811.799) |
| | <u>(4.472.913.415)</u> | <u>(1.158.296.306)</u> |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần khác | <u>(3.714.329.806)</u> | <u>7.211.096.865</u> |

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-------------------|-----------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (386.497.842.747) | 215.343.733.366 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | (77.299.568.549) | 43.068.746.673 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | 2.467.537.308 | (13.201.917) |
| Chi phí không được khấu trừ | 47.633.140.791 | 4.704.665.083 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 3.188.609.036 | 2.244.352.894 |
| Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | 942.244.564 | 4.147.580.318 |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng | (286.754.127) | (82.867.670) |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 23.755.526.323 | 787.144.381 |
| Dự phòng thiếu các năm trước | 72.489.744 | - |
| Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận được chia từ công ty con nước ngoài về công ty mẹ tại Việt Nam | - | 1.626.186.542 |
| Ưu đãi thuế (*) | (4.159.939.319) | (4.242.666.548) |
| Chi phí thuế TNDN (**) | (3.686.714.229) | 52.239.939.756 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 7.632.170.248 | 51.433.015.174 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22) | (11.318.884.477) | 806.924.582 |
| Chi phí thuế TNDN (**) | (3.686.714.229) | 52.239.939.756 |

(*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore tiếp theo được ưu đãi thuế 50%. Ngoài ra, trong năm 2018, công ty này được hoàn thuế 40% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 15.000 Đô la Singapore; cho năm 2019, công ty được hoàn thuế 20% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 10.000 Đô la Singapore.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.441.289.593.183 | 1.368.919.994.842 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 278.084.754.896 | 6.941.166.816 |
| Chi phí nhân viên | 102.547.355.366 | 58.558.721.274 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 21.557.831.991 | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 15.943.045.178 | 16.451.101.024 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ, dụng cụ | 11.286.021.234 | 11.947.718.587 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.702.102.402 | 1.843.766.514 |
| Chi phí khác | - | 2.475.426.557 |
| | <u>1.876.410.704.250</u> | <u>1.467.137.895.614</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

HĐQT của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

| | 2019 | | | | | | |
|----------------------------------|-------------------------------------|---|---|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Quảng cáo trên kênh truyền hình VND | Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND | Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND | Bản quyền phim VND | Trò chơi điện tử trực tuyến VND | Loại trừ hợp nhất VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 331.761.225.778 | 1.055.404.314.147 | 14.936.401.625 | 42.424.798.621 | 7.765.769.903 | - | 1.452.292.510.074 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 112.658.025.037 | 131.409.771.752 | 35.796.782.125 | 532.052.441 | - | (280.396.631.355) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 444.419.250.815 | 1.186.814.085.899 | 50.733.183.750 | 42.956.851.062 | 7.765.769.903 | (280.396.631.355) | 1.452.292.510.074 |
| Giá vốn hàng bán | (422.517.524.634) | (1.091.542.126.760) | (60.882.138.834) | (35.629.488.426) | (3.934.305.212) | 235.781.636.142 | (1.378.723.947.724) |
| Lợi nhuận gộp | 21.901.726.181 | 95.271.959.139 | (10.148.955.084) | 7.327.362.636 | 3.831.464.691 | (44.614.995.213) | 73.568.562.350 |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 834.368.683.046 | 1.031.721.757.934 | 28.586.717.489 | 10.537.730.052 | - | (583.266.751.843) | 1.321.948.136.678 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 205.984.819.726 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 1.527.932.956.404 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ của bộ phận | 226.497.850.557 | 1.165.496.672.871 | 34.675.465.693 | 9.371.835.161 | - | (943.732.782.358) | 492.309.041.924 |
| Nợ không phân bổ | | | | | | | 1.970.541.046 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 494.279.582.970 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | | 2018 | | | | | |
|----------------------------------|-------------------------------------|---|---|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| | Quảng cáo trên kênh truyền hình VND | Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND | Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND | Bản quyền phim VND | Loại trừ hợp nhất VND | Tổng cộng VND | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 691.022.984.996 | 926.480.043.267 | 39.058.729.359 | 20.018.233.157 | - | 1.676.579.990.779 | |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 98.307.241.462 | 42.608.937.393 | 18.394.939.881 | - | (159.311.118.736) | - | |
| Tổng doanh thu thuần | 789.330.226.458 | 969.088.980.660 | 57.453.669.240 | 20.018.233.157 | (159.311.118.736) | 1.676.579.990.779 | |
| Giá vốn hàng bán | (447.774.161.791) | (725.186.409.318) | (26.001.240.178) | (10.587.096.378) | 102.484.891.559 | (1.107.064.016.106) | |
| Lợi nhuận gộp | 341.556.064.667 | 243.902.571.342 | 31.452.429.062 | 9.431.136.779 | (56.826.227.177) | 569.515.974.673 | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 802.532.091.351 | 706.811.108.792 | 26.973.134.134 | 39.141.544.509 | (292.663.858.287) | 1.282.794.020.499 | |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 678.961.201.900 | |
| Tổng tài sản | | | | | | 1.961.755.222.399 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ của bộ phận | 298.781.094.989 | 548.557.415.740 | 20.791.052.355 | 19.413.232.840 | (544.179.615.180) | 343.363.180.744 | |
| Nợ không phân bổ | - | - | - | - | - | 60.650.528.333 | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 404.013.709.077 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)
(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| | 2019 | | | 2018 | | | | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Loại trừ giao dịch nội bộ VND | Tổng cộng VND | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Loại trừ giao dịch nội bộ VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 892.553.257.291 | 840.135.884.138 | (280.396.631.355) | 1.452.292.510.074 | 1.125.135.207.937 | 710.755.901.578 | (159.311.118.736) | 1.676.579.990.779 |
| Giá vốn | (852.993.906.777) | (761.511.677.089) | 235.781.636.142 | (1.378.723.947.724) | (742.655.265.646) | (466.893.642.019) | 102.484.891.559 | (1.107.064.016.106) |
| Lợi nhuận gộp | <u>39.559.350.514</u> | <u>78.624.207.049</u> | <u>(44.614.995.213)</u> | <u>73.568.562.350</u> | <u>382.479.942.291</u> | <u>243.862.259.559</u> | <u>(56.826.227.177)</u> | <u>569.515.974.673</u> |
| | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | | | | | |
| Giá vốn | | | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | | | | | | | | |

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tên |
|--|---|
| Chủ tịch HĐQT | Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng |
| Thành viên HĐQT | Ông Đào Phúc Trí |
| Thành viên HĐQT | Ông Nguyễn Ngọc Dũng |
| Thành viên HĐQT | Ông Hoàng Đức Trung |
| Thành viên HĐQT | Ông Don Di Lâm |
| Thành viên HĐQT | Ông Trần Quốc Bảo |
| Thành viên HĐQT | Ông Lý Trường Chiến |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Văn Cang |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Hồ Nam Đông |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Ngọc Hưng |
| Người liên quan của cổ đông | Bà Nguyễn Thị Trúc Mai |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Zmedia |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D | 7.765.769.903 | - |
| Công ty Cổ phần Zmedia | 2.723.929.520 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 339.937.134 | 352.181.821 |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision | 58.964.615 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | 27.065.909 | 847.069.879 |
| | <u>10.915.667.081</u> | <u>1.199.251.700</u> |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Zmedia | 2.363.669.784 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D | 539.857.989 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 487.273.985 | 909.447.883 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | 51.241.795 | 2.804.000 |
| | <u>3.442.043.553</u> | <u>912.251.883</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| iii) Góp vốn công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D | 22.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | 3.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1 | 25.000.000.000 | - |
| | <u>51.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| iv) Nhận cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần Zmedia | 164.737.483 | - |
| | <u>164.737.483</u> | <u>-</u> |
| v) Vay | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | - | 2.000.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>2.000.000.000</u> |
| vi) Trả nợ vay | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | - | 2.000.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>2.000.000.000</u> |
| vii) Bên liên quan chi hộ | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 107.320.959.138 | 47.583.079.645 |
| | <u>107.320.959.138</u> | <u>47.583.079.645</u> |
| viii) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 115.271.881.240 | 56.651.713.728 |
| | <u>115.271.881.240</u> | <u>56.651.713.728</u> |

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| ix) Tạm ứng cho bên liên quan | | |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 11.981.289.827 | 4.183.113.846 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 10.429.827.324 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 6.828.828.920 | 7.134.414.149 |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | 225.000.000 | - |
| Ông Hoàng Đức Trung | 200.000.000 | - |
| Ông Lý Trường Chiến | 125.000.000 | - |
| Ông Trần Quốc Bảo | 125.000.000 | - |
| Ông Don Di Lâm | 100.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision | 60.000.000 | - |
| Ông Hồ Nam Đông | 6.416.025 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | - | 2.447.919.503 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | - | 86.996.000 |
| | <u>30.081.362.096</u> | <u>13.852.443.498</u> |
| x) Thu hồi tạm ứng | | |
| Ông Đào Phúc Trí | 8.318.082.648 | 3.495.862.933 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 2.881.894.777 | 1.497.862.306 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 104.354.350 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | 75.000.000 | - |
| Ông Lý Trường Chiến | 75.000.000 | - |
| Ông Trần Quốc Bảo | 75.000.000 | - |
| Ông Hồ Nam Đông | 6.416.025 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | 2.078.072 | - |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | 895.250 | 93.593.058 |
| | <u>11.538.721.122</u> | <u>5.087.318.297</u> |
| xi) Chi phí lãi vay | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | - | 44.688.889 |
| xii) Thu hồi khoản cho vay | | |
| Ông Võ Thái Phong | <u>13.000.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u> |

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-------------|---------------|
| <i>xiii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 653.905.800 | 1.217.070.000 |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 1.435.162.140 | 1.095.225.006 |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ | 632.458.084 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | 35.464.615 | 79.484.390 |
| | <u>2.103.084.839</u> | <u>1.174.709.396</u> |
| <i>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến | 556.939 | 3.428.819 |
| <i>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 18.040.410.815 | 9.064.488.713 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 14.320.817.380 | 4.201.446.540 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 10.825.472.974 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | 225.000.000 | 75.000.000 |
| Ông Hoàng Đức Trung | 200.000.000 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 174.816.912 | 1.664.070.642 |
| Ông Lý Trường Chiến | 125.000.000 | 75.000.000 |
| Ông Trần Quốc Bảo | 125.000.000 | 75.000.000 |
| Ông Don Di Lâm | 100.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision | 60.000.000 | - |
| Ông Võ Thái Phong | - | 300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | - | 2.078.072 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai | - | 895.250 |
| | <u>44.196.518.081</u> | <u>15.457.979.217</u> |

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 8.447.919.503 | 8.447.919.503 |
| v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19) | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 4.767.971.838 | 3.500.478.790 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 142.089.200 | 142.089.200 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống | 27.210.937 | 27.441.498 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | - | 3.638.441.570 |
| | <u>4.937.271.975</u> | <u>7.308.451.058</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuế hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Thuế vân phòng | | Chi phí thuế kênh | | Tổng cộng | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | 2019 VND | 2018 VND | 2019 VND | 2018 VND | 2019 VND | 2018 VND |
| Dưới 1 năm | 39.712.601.138 | 41.095.076.006 | 15.747.916.667 | 38.602.825.423 | 55.460.517.805 | 79.697.901.429 |
| Từ 1 đến 5 năm | 145.329.439.347 | 154.246.591.869 | 31.593.333.333 | 56.565.511.094 | 176.922.772.680 | 210.812.102.963 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 185.042.040.485 | 195.341.667.875 | 47.341.250.000 | 95.168.336.517 | 232.383.290.485 | 290.510.004.392 |

39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Góp vốn vào công ty liên kết

| | 2019 | 2018 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam | 10.800.000.000 | 10.800.000.000 |

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

| | 2019 | 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần 100 Độ | 13.500.000.000 | - |
| SomethingBig Pte. Ltd | 5.875.000.000 | 5.875.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | 5.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | 3.773.862.500 | 3.773.862.500 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX | - | 1.500.000.000 |
| | <u>28.148.862.500</u> | <u>11.148.862.500</u> |

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

(a) Thành lập mới công ty con

Ngày 17 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“YEG”) đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/02/2020/YEG/NQ- HĐQT thông qua nội dung phê duyệt dự án xây dựng nền tảng dành cho người nổi tiếng, trong đó bao gồm việc thành lập các công ty con sau:

1. Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform (“YEP”): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 99,98% vốn điều lệ, tương đương 13.983.200.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 0,02% vốn điều lệ, tương đương 2.800.000 đồng còn lại.
2. Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 (“YSS”): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 50,98% vốn điều lệ, tương đương 7.130.060.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác góp 49,02% vốn điều lệ, tương đương 6.855.940.000 đồng còn lại.

(b) Chuyển nhượng cổ đông lớn

Bà Trần Uyên Phương trở thành cổ đông lớn sau khi nhận chuyển nhượng 6,7 triệu cổ phiếu từ ngày 19 tháng 2 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1, tương đương 21,61% vốn điều lệ.

(c) Tắt toán khoản vay lớn

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2020, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd., một công ty con của Tập đoàn, có trụ sở hoạt động tại Singapore, đã hoàn tất việc thanh toán khoản vay trị giá 10.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 231.892.297.110 đồng, cho ngân hàng Shinhanbank – chi nhánh Singapore. Theo đó, khoản tiền 281.658.548.745 đồng cầm cố tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được giải chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

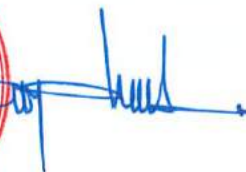
Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

